I'm not robot
reCAPTCHA
I am not robot!

JLPT N1; JLPT N2; JLPT N3; JLPT N4; JLPT N5; PDFBook NN3 Hajimete No Nihongo Tango Book NN4 Hajimete No Nihongo Tango Book NN5 Hajimete no Nihongo Tango This is a list of words you need to study for the Japanese Language Proficiency Test Level NClick on each word for more details. N3 Hajimete No Nihongo Tango [PDF] Sách Luyện Thi N3 Hajimete no Nihongo Tango (Từ Vựng – Có Tiếng Việt) 初めての日本語能力試験N3単語 là một Từ vựng N3 Tango Sau đây cùng chia sẻ với các bạn danh sách từ vựng N3 được trích từ sách Tango Các từ vựng liên quan đến し人と人との関係 毎日の暮らし , · từ vựng tiếng Nhật N3 – TANGO N3 Tổng hợp từ vựng N3 Cùng gửi đến các bạn danh sách gồm từ vựng tiếng Nhật được trích từ giáo trình , · từ vựng N3 sắp xếp theo vần – TANGO N3 Cùng gửi đến các bạn danh sách gồm từ vựng tiếng Nhật N3 sắp xếp theo vần được trích từ giáo trình “N3 vocabလေး နားထောင်ရင်းမှတ်ချင်တဲ့သူတွေအတွက်” “N3 tango ” စာအုပ်မှ(လုံး) အရင်တခေါ်ကတ် တင်ပေးထားတဲ့ အခမ်းနားဆယားအတိုင်း self-study Download: JLPT Vocabulary NN3 Tango APK (App)JTangoN3 APKLatest n3tangoAsomi TeamFreeJapanese language learning app JTango N3 Tango with JLPT N3 Vocabulary from book は じ め て の 日本語 能力 試 験 N3 単 語 Tất cả tài liệu do jlpt suru tầm từ nhiều nguồn, chọn lọc bản pdf NN1 chất lượng tốt. 相変わらず (aikawarazu): as ever, as usual, the same. 油 (abura): oil. 愛する (aisuru): to loveLoading Sách Luyện Thi N3 Hajimete no Nihongo Tango có những đặc trưng sau: – Nhóm tác giả đã lọc ra danh sách các từ vựng thường xuyên xuất hiện trong Kỳ thi năng lực Nhật ngữ cũng như có ích trong sinh hoạt thường ngày. Có đề tài theo từng chương, phần, để các bạn có thể [IMG] 単語と例文のダウンロード音声付なので、耳からも覚えられ、聴解力のアップにもつながります。また、付属の赤シートで単語と例文中の単語を隠して、くり返し学習できます。モジュール型なのでいつでもどこからでも勉強でき、無料オンライン模擬試験で試験前の腕試しも可能。単語と Skip to content. 愛 (ai): love, affection, care. Đề Thi JLPT. 生憎 (ainiku): unfortunately; sorry, but. 愛情 (aijou): love, affection.